

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 32/2015/NQ-HĐND

Quảng Ngãi, ngày 14 tháng 12 năm 2015

**NGHỊ QUYẾT  
Về Giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI  
KHÓA XI - KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Phát triển rừng ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ về thi hành Luật bảo vệ và Phát triển rừng;

Căn cứ Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26 tháng 5 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 tháng 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định tiêu chí xác định và phân loại rừng;

Trên cơ sở xem xét Tờ trình số 129/TTr-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2015 của UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về Giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi, Báo cáo thẩm tra của Ban dân tộc HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Nhất trí thông qua Giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi như sau:

**1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi được xác định gồm:

a) Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn các huyện miền núi: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà, Trà Bồng; Giá quyền sử

dụng rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên trên địa bàn các huyện đồng bằng: Đức Phổ, Nghĩa Hành, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Bình Sơn, Sơn Tịnh và thành phố Quảng Ngãi; Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng.

b) Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng:

## 2. Đối tượng áp dụng

Áp dụng đối với cơ quan nhà nước, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến việc xác định và áp dụng giá các loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

## 3. Phạm vi áp dụng

Giá các loại rừng được dùng làm căn cứ để:

a) Tính tiền sử dụng rừng khi Nhà nước giao rừng có thu tiền sử dụng rừng, giá trị quyền sử dụng rừng, giá trị quyền sở hữu rừng trồng khi Nhà nước giao rừng không thu tiền sử dụng rừng quy định tại Điều 24 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

b) Tính tiền thuê rừng khi Nhà nước cho thuê rừng không thông qua đấu giá quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng quy định tại Điều 25 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

c) Tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi rừng quy định tại Điều 26 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

d) Tính giá trị vốn góp bằng quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng trồng của Nhà nước tại doanh nghiệp quy định tại khoản 1 và khoản 3 Điều 35 Luật Bảo vệ và phát triển rừng năm 2004.

đ) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng gây thiệt hại cho Nhà nước.

e) Tính các loại thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

## 4. Giá các loại rừng

a) Giá các loại rừng tự nhiên:

- Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên các huyện miền núi: Ba Tơ, Minh Long, Sơn Hà, Sơn Tây, Tây Trà, Trà Bồng được quy định tại Phụ lục 1 kèm theo.

- Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên các huyện đồng bằng: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ và thành phố Quảng Ngãi được quy định tại Phụ lục 2 kèm theo.

b) Giá đối với rừng trồng.

- Giá quyền sử dụng rừng phòng hộ là rừng trồng trên địa bàn tỉnh được quy định tại Phụ lục 3 kèm theo.

- Giá quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng trên địa bàn tỉnh được quy định tại Phụ lục 4 kèm theo.

**Điều 2.** Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Khi có điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng rừng; khi giá quyền sử dụng rừng, giá quyền sở hữu rừng trồng thực tế trên thị trường tăng hoặc giảm trên 20% so với giá quy định hiện hành liên tục trong thời gian từ 6 tháng trở lên thì UBND tỉnh thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh trước khi quyết định điều chỉnh giá các loại rừng và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

**Điều 3.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày thông qua.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XI thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2015, tại kỳ họp thứ 18./.

**CHỦ TỊCH**

**Lê Viết Chữ**

**Phụ lục 1**

**GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN CÁC HUYỆN MIỀN NÚI:  
BA TỜ, MINH LONG, SƠN HÀ, SƠN TÂY, TÂY TRÀ, TRÀ BÔNG**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 32/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

*DVT: đồng/ha*

TT	Các mức giá trị quyền sử dụng	Phân theo cấp trữ lượng rừng gỗ						
		Rừng non chưa có trữ lượng (đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng < 10m <sup>3</sup> )	Rừng nghèo: 10 - 100 m <sup>3</sup>		Rừng TB: 101 - 200 m <sup>3</sup>		Rừng giàu: 201 - 300 m <sup>3</sup>	
			Trữ lượng: 10 - 50 m <sup>3</sup>	Trữ lượng: 51 - 100 m <sup>3</sup>	Trữ lượng 101-150m <sup>3</sup>	Trữ lượng 151-200m <sup>3</sup>	Trữ lượng 201-250m <sup>3</sup>	Trữ lượng 251-300m <sup>3</sup>
<b>1</b>	<b>Mức I: cự ly vận chuyển lâm sản &lt; 10km</b>	2.000.000						
a	Thấp nhất		2.671.802	12.387.445	54.994.684	82.219.775	121.579.508	151.823.166
b	Cao nhất		12.144.554	24.289.108	81.675.273	108.900.364	151.218.293	181.461.952
<b>2</b>	<b>Mức II: cự ly vận chuyển lâm sản từ 10 đến 20km</b>							
a	Thấp nhất		2.577.590	11.950.646	52.399.583	78.339.971	118.136.503	147.523.693
b	Cao nhất		11.716.319	23.432.639	77.821.164	103.761.551	146.935.949	176.323.139
<b>3</b>	<b>Mức III: cự ly vận chuyển lâm sản &gt; 20km</b>							
a	Thấp nhất	2.483.056	11.512.352	49.795.601	74.446.888	114.681.714	143.209.504	
b	Cao nhất	11.286.619	22.573.239	73.953.862	98.605.150	142.638.948	171.166.738	

## Phụ lục 2

**GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TỰ NHIÊN CÁC HUYỆN ĐỒNG BẰNG:  
BÌNH SƠN, SƠN TỊNH, TƯ NGHĨA, NGHĨA HÀNH, MỘ ĐỨC, ĐỨC PHỔ VÀ THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 32/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng/ha

TT	Các mức giá trị quyền sử dụng	Phân theo cấp trữ lượng rừng gỗ				
		Rừng non chưa có trữ lượng (đường kính bình quân < 8cm, trữ lượng < 10m <sup>3</sup> )	Rừng nghèo: 10 - 100 m <sup>3</sup>		Rừng TB: 101 - 200 m <sup>3</sup>	
			Trữ lượng: 10 - 50 m <sup>3</sup>	Trữ lượng: 51 - 100 m <sup>3</sup>	Trữ lượng 101-150m <sup>3</sup>	Trữ lượng 151-200m <sup>3</sup>
<b>1</b>	<b>Mức I: cự ly vận chuyển lâm sản &lt; 10km</b>	2.000.000				
a	Thấp nhất		7.102.685	32.930.630	55.066.360	82.326.935
b	Cao nhất		32.284.931	64.569.863	81.781.723	109.042.298
<b>2</b>	<b>Mức II: cự ly vận chuyển lâm sản từ 10 đến 20km</b>					
a	Thấp nhất		6.816.617	31.604.317	53.051.015	79.313.893
b	Cao nhất		30.984.625	61.969.249	78.788.636	105.051.514
<b>3</b>	<b>Mức III: cự ly vận chuyển lâm sản &gt; 20km</b>					
a	Thấp nhất	6.529.571	30.273.464	51.027.690	76.288.923	
b	Cao nhất	29.679.867	59.359.734	75.783.698	101.044.931	

**Phụ lục 3:**  
**GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG RỪNG PHÒNG HỘ LÀ RỪNG TRỒNG**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 32/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)

ĐVT: đồng/ha

STT	Loại cây	Giá trị quyền sử dụng
<b>I</b>	<b>CÁC LOÀI KEO</b>	
<b>1</b>	<b>Mật độ 4.000 cây/ha</b>	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 03 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	27.795.674
b	Năm thứ hai	40.624.291
c	Năm thứ ba	53.202.243
d	Năm thứ tư	61.639.428
1.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, năm thứ 7)	76.839.812
1.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, năm thứ 10)	95.618.001
<b>2</b>	<b>Mật độ 2.500 cây/ha</b>	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 03 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	18.912.932
b	Năm thứ hai	28.803.504
c	Năm thứ ba	38.674.117
d	Năm thứ tư	46.050.748
2.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, năm thứ 7)	63.848.842
2.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, năm thứ 10)	79.569.269
<b>3</b>	<b>Mật độ 2.000 cây/ha</b>	
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 03 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	16.212.701
b	Năm thứ hai	25.142.955
c	Năm thứ ba	34.131.540
d	Năm thứ tư	42.953.081
3.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, năm thứ 7)	62.038.288
3.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, năm thứ 10)	77.332.554
<b>4</b>	<b>Mật độ 1600 cây/ha</b>	
4.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 03 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	16.530.041
b	Năm thứ hai	27.946.388
c	Năm thứ ba	30.075.829
d	Năm thứ tư	32.352.928
4.2	Cấp tuổi II (Rừng trung niên, năm thứ 7)	47.408.117
4.3	Cấp tuổi III (Rừng đã thành thực, năm thứ 10)	59.258.791

<b>II</b>	<b>Dầu + Keo; Lim + Keo; Sao đen + Keo; Muồng + Keo</b>	
<b>1</b>	<b>Mật độ 1.600 cây/ha</b>	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 03 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	20.935.103
b	Năm thứ hai	30.041.371
c	Năm thứ ba	38.895.695
d	Năm thứ tư	45.978.716
1.2	Cấp tuổi II (rừng năm thứ 10)	72.190.125
1.3	Cấp tuổi III (rừng năm thứ 15)	103.919.282
<b>III</b>	<b>Phi Lao</b>	
<b>1</b>	<b>Mật độ 5.000 cây/ha</b>	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 03 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	32.967.896
b	Năm thứ hai	47.750.836
c	Năm thứ ba	62.078.640
d	Năm thứ tư	71.163.802
1.2	Cấp tuổi II ( năm thứ 10)	110.153.662
1.3	Cấp tuổi III ( năm thứ 15)	157.915.741
1.4	Cấp tuổi IV ( năm thứ 20)	225.848.902
<b>2</b>	<b>Mật độ 3.300 cây/ha</b>	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 03 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	23.598.816
b	Năm thứ hai	35.085.809
c	Năm thứ ba	46.398.722
d	Năm thứ tư	54.339.249
2.2	Cấp tuổi II ( năm thứ 10)	84.476.805
2.3	Cấp tuổi III ( năm thứ 15)	121.394.925
2.4	Cấp tuổi IV ( năm thứ 20)	173.904.461
<b>3</b>	<b>Mật độ 2.500 cây/ha</b>	
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 03 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	19.189.837
b	Năm thứ hai	29.125.796
c	Năm thứ ba	39.019.936
d	Năm thứ tư	46.421.812
3.2	Cấp tuổi II ( năm thứ 10)	72.393.578
3.3	Cấp tuổi III ( năm thứ 15)	104.208.659
3.4	Cấp tuổi IV ( năm thứ 20)	149.460.018
<b>IV</b>	<b>Cây Đước (rừng ngập mặn)</b>	
<b>1</b>	<b>Mật độ 10.000 cây/ha</b>	

1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 03 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	359.519.218
b	Năm thứ hai	396.213.893
c	Năm thứ ba	435.587.279
d	Năm thứ tư	475.637.350
1.2	Cấp tuổi II ( năm thứ 10)	727.442.547
1.3	Cấp tuổi III ( năm thứ 15 trở lên)	1.035.900.681
<b>2</b>	<b>Mật độ 5.000 cây/ha</b>	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 03 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	192.262.256
b	Năm thứ hai	216.747.173
c	Năm thứ ba	243.019.489
d	Năm thứ tư	269.012.111
2.2	Cấp tuổi II ( năm thứ 10)	412.100.632
2.3	Cấp tuổi III ( năm thứ 15 trở lên)	587.382.234
<b>3</b>	<b>Mật độ 2.500 cây/ha</b>	
3.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 03 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	97.035.480
b	Năm thứ hai	114.568.842
c	Năm thứ ba	131.184.568
d	Năm thứ tư	151.371.236
3.2	Cấp tuổi II ( năm thứ 10)	232.562.551
3.3	Cấp tuổi III ( năm thứ 15 trở lên)	332.020.869
<b>V</b>	<b>Cóc Trắng (rừng ngập mặn)</b>	
<b>1</b>	<b>Mật độ 10.000 cây/ha</b>	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 03 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	304.991.111
b	Năm thứ hai	367.331.685
c	Năm thứ ba	395.945.210
d	Năm thứ tư	427.141.564
1.2	Cấp tuổi II ( năm thứ 10)	653.430.513
1.3	Cấp tuổi III ( năm thứ 15 trở lên)	930.631.571
<b>2</b>	<b>Mật độ 5.000 cây/ha</b>	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 03 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	153.043.942
b	Năm thứ hai	194.745.643
c	Năm thứ ba	210.760.387
d	Năm thứ tư	228.438.249
2.2	Cấp tuổi II ( năm thứ 10)	350.178.674
2.3	Cấp tuổi III ( năm thứ 15 trở lên)	499.309.132
<b>VI</b>	<b>Dừa nước</b>	

<b>1</b>	<b>Mật độ 4.400 cây/ha</b>	
1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 03 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	286.653.080
b	Năm thứ hai	328.031.232
c	Năm thứ ba	354.803.608
d	Năm thứ tư	383.869.499
1.2	Cấp tuổi II ( năm thứ 10)	587.390.682
1.3	Cấp tuổi III ( năm thứ 15 trở lên)	836.701.520
<b>2</b>	<b>Mật độ 2.500 cây/ha</b>	
2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 03 năm chăm sóc)	
a	Năm thứ nhất (năm trồng)	178.878.016
b	Năm thứ hai	212.388.589
c	Năm thứ ba	230.719.052
d	Năm thứ tư	250.726.770
2.2	Cấp tuổi II ( năm thứ 10)	371.523.866
2.3	Cấp tuổi III ( năm thứ 15 trở lên)	547.690.505

**Phụ lục 4:**  
**GIÁ QUYỀN SỞ HỮU RỪNG SẢN XUẤT LÀ RỪNG TRỒNG**  
**TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 32/2015/NQ-HĐND ngày 14/12/2015 của HĐND tỉnh Quảng Ngãi)*

*ĐVT: đồng/ha*

TT	Phân theo loài cây, cấp tuổi, mật độ	Các mức giá trị		
		Mức I (Cự ly vận chuyển lâm sản < 10 km)	Mức II (Cự ly vận chuyển lâm sản từ 10 đến 20 km)	Mức III (Cự ly vận chuyển lâm sản > 20 km)
<b>I</b>	<b>RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT GỖ NGUYÊN LIỆU</b>			
<b>1</b>	<b>Rừng keo thuần loài</b>			
<b>1.1</b>	<b>Mật độ: 4.000 cây/ha.</b>			
<i>1.1.1</i>	<i>Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 3 năm chăm sóc)</i>			
<i>a</i>	Năm thứ nhất (năm trồng)		22.749.969	
<i>b</i>	Năm thứ hai		35.063.849	
<i>c</i>	Năm thứ ba		47.215.389	
<i>d</i>	Năm thứ tư		55.995.935	
<i>1.1.2</i>	<i>Rừng trồng giai đoạn II (năm thứ 7)</i>	113.956.185	106.673.943	103.761.046
<b>1.2</b>	<b>Mật độ: 2.500 cây/ha.</b>			
<i>1.2.1</i>	<i>Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 3 năm chăm sóc)</i>			
<i>a</i>	Năm thứ nhất (năm trồng)		15.707.523	
<i>b</i>	Năm thứ hai		29.954.824	
<i>c</i>	Năm thứ ba		41.746.214	
<i>d</i>	Năm thứ tư		43.425.184	
<i>1.2.2</i>	<i>Rừng trồng giai đoạn II (năm thứ 7)</i>	71.222.615	66.671.214	64.850.654
<b>1.3</b>	<b>Mật độ: 2000 cây/ha.</b>			
<i>1.3.1</i>	<i>Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 3 năm chăm sóc)</i>			
<i>a</i>	Năm thứ nhất (năm trồng)		13.360.041	
<i>b</i>	Năm thứ hai		22.412.276	
<i>c</i>	Năm thứ ba		31.594.699	
<i>d</i>	Năm thứ tư		39.234.934	
<i>1.3.2</i>	<i>Rừng trồng giai đoạn II (năm thứ 7)</i>	56.978.092	53.336.971	51.880.523
<b>2</b>	<b>Rừng Bạch đàn</b>			
<b>2.1</b>	<b>Mật độ: 2.500 cây/ha.</b>			
<i>2.1.1</i>	<i>Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 3 năm chăm sóc)</i>			
<i>a</i>	Năm thứ nhất (năm trồng)		15.707.523	
<i>b</i>	Năm thứ hai		29.954.824	

<i>c</i>	Năm thứ ba		41.746.214	
<i>d</i>	Năm thứ tư		43.425.184	
2.1.2	Rừng trồng giai đoạn II (năm thứ 10)	58.992.099	55.033.534	53.450.108
<b>2.2</b>	<b>Mật độ: 2.000 cây/ha.</b>			
2.2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 3 năm chăm sóc)			
<i>a</i>	Năm thứ nhất (năm trồng)		13.360.041	
<i>b</i>	Năm thứ hai		22.412.276	
<i>c</i>	Năm thứ ba		31.594.699	
<i>d</i>	Năm thứ tư		39.234.934	
2.2.2	Rừng trồng giai đoạn II (năm thứ 10)	47.193.679	44.026.827	42.760.086
<b>II</b>	<b>RỪNG TRỒNG SẢN XUẤT GỖ LỚN</b>			
<b>1</b>	<b>Rừng keo thuần loài</b>			
<b>1.1</b>	<b>Mật độ: 2.000 cây/ha.</b>			
1.1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 3 năm chăm sóc)			
<i>a</i>	Năm thứ nhất (năm trồng)		18.208.819	
<i>b</i>	Năm thứ hai		27.615.015	
<i>c</i>	Năm thứ ba		37.177.237	
<i>d</i>	Năm thứ tư		45.224.998	
1.1.2	Rừng trồng giai đoạn III (năm thứ 10)	100.506.966	94.393.250	91.947.764
1.1.3	Rừng trồng giai đoạn IV (năm thứ 12)	238.055.053	223.695.667	217.951.912
<b>1.2</b>	<b>Mật độ: 1.600 cây/ha.</b>			
1.2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 3 năm chăm sóc)			
<i>a</i>	Năm thứ nhất (năm trồng)		15.361.077	
<i>b</i>	Năm thứ hai		24.044.153	
<i>c</i>	Năm thứ ba		32.936.592	
<i>d</i>	Năm thứ tư		40.674.785	
1.2.2	Rừng trồng giai đoạn III (năm thứ 10)	83.420.782	78.346.398	76.316.644
1.2.3	Rừng trồng giai đoạn IV (năm thứ 12)	197.585.694	185.667.403	180.900.087
<b>2</b>	<b>Rừng Bạch đàn</b>			
<b>2.1</b>	<b>Mật độ: 2.000 cây/ha.</b>			
2.1.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 3 năm chăm sóc)			
<i>a</i>	Năm thứ nhất (năm trồng)		18.208.819	
<i>b</i>	Năm thứ hai		27.615.015	
<i>c</i>	Năm thứ ba		37.177.237	
<i>d</i>	Năm thứ tư		45.224.998	
2.1.2	Rừng trồng giai đoạn III (năm thứ 15)	121.155.804	116.253.777	114.292.966
<b>2.2</b>	<b>Mật độ: 1.600 cây/ha.</b>			
2.2.1	Rừng trồng giai đoạn I (năm trồng và 3 năm chăm sóc)			
<i>a</i>	Năm thứ nhất (năm trồng)		15.361.077	
<i>b</i>	Năm thứ hai		24.044.153	
<i>c</i>	Năm thứ ba		32.936.592	

<i>d</i>	Năm thứ tư	40.674.785		
2.2.2	<i>Rừng trồng giai đoạn III (năm thứ 15)</i>	100.559.317	96.490.635	94.863.162
<b>3</b>	<b>Rừng Thông nhựa</b>			
<b>3.1</b>	<b>Mật độ: 1000 cây/ha.</b>			
3.1.1	<i>Rừng trồng giai đoạn V (Từ năm thứ 21 trở lên)</i>	231.684.638	220.557.900	216.107.204
<b>3.2</b>	<b>Mật độ: 500 cây/ha.</b>			
3.2.1	<i>Rừng trồng giai đoạn V (Từ năm thứ 21 trở lên)</i>	115.842.319	110.278.950	108.053.602